ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**KHOA DU LỊCH**

**BẢN ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH**

**ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH:**

**QUẢN TRỊ KINH DOANH DU LỊCH**

**NGÀNH:**

 **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

**MÃ: 781 01 03 02**

**KHÓA TUYỂN SINH 2020**

**ĐÀ NẴNG, 2020**

MỤC LỤC

[1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1](#_Toc79677811)

[1.1 Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch 1](#_Toc79677812)

[1.2 Thông tin chung 1](#_Toc79677813)

[1.3 Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế 1](#_Toc79677814)

[1.4 Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế 2](#_Toc79677815)

[1.5 Mục tiêu chương trình 2](#_Toc79677816)

[1.6 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 3](#_Toc79677817)

[1.6.1 Kiến thức 3](#_Toc79677818)

[1.6.2 Kỹ năng 4](#_Toc79677819)

[1.6.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm 4](#_Toc79677820)

[1.7 Cơ hội nghề nghiệp 5](#_Toc79677821)

[1.8 Cơ hội học tập nâng cao, cơ hội trao đổi sinh viên trong nước và quốc tế 5](#_Toc79677822)

[1.9 Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 5](#_Toc79677823)

[1.9.1 Tiêu chí tuyển sinh 5](#_Toc79677824)

[1.9.2 Quá trình đào tạo 5](#_Toc79677825)

[1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp 5](#_Toc79677826)

[1.10 Cách tính điểm 6](#_Toc79677827)

[1.11 Phương pháp dạy và học 6](#_Toc79677828)

[1.11.1 Chiến lược giảng dạy trực tiếp 6](#_Toc79677829)

[1.11.2 Chiến lược kỹ năng suy nghĩ 7](#_Toc79677830)

[1.11.3 Chiến lược dựa trên nghệ thuật 7](#_Toc79677831)

[1.11.4 Chiến lược dựa trên trải nghiệm 8](#_Toc79677832)

[1.11.5 Chiến lược dựa trên hợp tác 8](#_Toc79677833)

[1.11.6 Chiến lược học tập độc lập 9](#_Toc79677834)

[1.11.7 Chiến lược dựa trên công nghệ 9](#_Toc79677835)

[1.12 Phương pháp đánh giá 11](#_Toc79677836)

[2 MÔ TẢ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH 13](#_Toc79677837)

[2.1 Cấu trúc khung chương trình 13](#_Toc79677838)

[2.2 Các học phần 13](#_Toc79677839)

[2.3 Ma trận tương thích học phần-chuẩn đầu ra chương trình 17](#_Toc79677840)

[2.4 Lộ trình học 20](#_Toc79677841)

[2.5 Mô tả tóm tắt các học phần 24](#_Toc79677842)

[2.6 Các hoạt động ngoại khoá 37](#_Toc79677843)

[3 CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO 38](#_Toc79677844)

[4 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 38](#_Toc79677845)

MỤC LỤC BẢNG

[Bảng 1.1 Thông tin chung của chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch 1](#_Toc79677846)

[Bảng 1.2 Chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh Du lịch 3](#_Toc79677847)

[Bảng 1.3 Cách tính điểm 6](#_Toc79677848)

[Bảng 1.4 Sự tương thích giữa phương pháp giảng dạy và PLO 10](#_Toc79677849)

[Bảng 1.5 Phương pháp đánh giá 11](#_Toc79677850)

[Bảng 1.6 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và PLO 12](#_Toc79677851)

[Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ tương ứng 13](#_Toc79677852)

[Bảng 2.2 Các học phần và phân bổ tín chỉ tương ứng 13](#_Toc79677853)

[Bảng 2.3 Ma trận học phần-chuẩn đầu ra chương trình 17](#_Toc79677854)

[Bảng 2.4 Lịch trình học các học phần bắt buộc 20](#_Toc79677855)

[Bảng 2.5 Thời điểm sớm nhất có thể chọn các học phần tự chọn 21](#_Toc79677856)

[Bảng 3.1 Các chương trình tham khảo 38](#_Toc79677857)

MỤC LỤC HÌNH

[Hình 2.1 Lộ trình học các học phần bắt buộc 22](#_Toc79677858)

[Hình 2.2 Lộ trình học các học phần tự chọn 23](#_Toc79677859)

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch

Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản trị Kinh doanh du lịch được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể theo đuổi nhiều ngành nghề công việc trong các công ty du lịch cũng như các doanh nghiệp lữ hành quốc gia và quốc tế.

Chương trình được triển khai theo học chế tín chỉ với 134 tín chỉ. Cấu trúc và nội dung của khung chương trình được thiết kế kỹ lưỡng bao gồm 5 khối kiến thức và kỹ năng: khối kiến thức-kỹ năng cơ bản, khối kiến thức-kỹ năng nền tảng về kinh doanh, khối kiến thức-kỹ năng nền tảng về du lịch, khối kiến thức-kỹ năng chuyên về quản trị kinh doanh du lịch, và thực tập tốt nghiệp. Trong chương trình, các hoạt động dạy và học được thiết kế hướng đến khuyến khích sự tham gia tích cực của người học và gắn với thực tiễn. Các hoạt động đánh giá lấy người học làm trung tâm. Lộ trình học được thiết kế để hướng dẫn người học có thể tự lập một kế hoạch học tập linh hoạt cho riêng mình trong vòng từ 3,5 đến 6 năm.

Sinh viên tốt nghiệp của chương trình Quản trị kinh doanh du lịch sẽ không chỉ có thể ứng tuyển vào các vị trí công việc trong các công ty du lịch và doanh nghiệp lữ hành quốc gia và quốc tế mà còn có thể theo đuổi các chương trình đào tạo ở bậc cao hơn. Bên cạnh các hoạt động học thuật, sinhh viên còn có thể tham gia các hoạt động ngoại khoá nhằm củng cố các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cũng như trách nhiệm đối với xã hội.

## Thông tin chung

Thông tin chung của chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch được mô tả khái quát trong bảng 1.1

Bảng 1.1 Thông tin chung của chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch

|  |  |
| --- | --- |
| Ngành | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| Chuyên ngành: | Quản trị kinh doanh du lịch |
| Mã ngành | 781 01 03 |
| Trình độ đào tạo: | Đại học |
| Bằng cấp: | Cử nhân |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| Thời gian đào tạo: | 4 năm |
| Số tín chỉ:  | 134 *(không kể các học phần Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)* |
| Khoa phụ trách: | Du lịch |
| Ngôn ngữ: | Tiếng Việt |
| Website: | http://due.udn.vn/vi-vn/khoa/du-lich |
| Facebook: | https://www.facebook.com/dulidue |

## Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

***"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"***

 ***Giáo dục khai phóng***: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

 ***Sự tự thân:***Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

***Tính hữu ích:***Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

## Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

***Viễn cảnh***

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

***Sứ mệnh***

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

***Hệ thống giá trị***

- Chính trực

- Sáng tạo

- Hợp tác

- Cảm thông

- Tôn trọng cá nhân

## Mục tiêu chương trình

Mục tiêu của **c**hương trình là hướng đến đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch có đủ năng lực chuyên môn, có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt. Cụ thể:

*Mục tiêu về kiến thức:*

 (1) Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội

(2) Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong quản trị kinh doanh và những kiến thức chuyên sâu trong cung ứng dịch vụ du lịch và quản trị kinh doanh du lịch.

(3) Trang bị cho người học nền tảng kiến thức và phương pháp để học tập suốt đời

*Mục tiêu về kỹ năng và thái độ:*

 4) Rèn luyện cho người học những kỹ năng thiết yếu trong thực hành quản trị doanh nghiệp du lịch và một ý thức phục vụ khách hàng, phục vụ cộng đồng tốt.

 (5) Củng cố cho người học các kỹ năng cơ bản và rèn luyện cho họ các kỹ năng sẵn sàng làm việc

 *Mục tiêu về vị trí việc làm:*

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm ở các vị trí trực tiếp cung ứng dịch vụ trong các doanh nghiệp lữ hành (nhân viên thiết kế tour, nhân viên điều hành tour, nhân viên bán tour) và các vị trí tác nghiệp trong các bộ phận chức năng (Marketing, Nhân sự, Tài chính) của các doanh nghiệp du lịch.

Sinh viên cũng có thể đảm nhiệm vị trí nhân viên của các phòng/bộ phận Quản lý khách sạn, Quản lý lữ hành, Trung tâm xúc tiến Du lịch thuộc các cơ quan quản lý du lịchSinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp du lịch với các chức danh thực thi hoặc điều hành các chức năng marketing, tài chính, nhân sự và tổ chức cung ứng dịch vụ du lịch. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức đào tạo nhân lực du lịch, nghiên cứu phát triển du lịch.

Sau khi trải nghiệm ở vị trí nhân viên, sinh viên có thể đảm nhiệm vị trí giám sát của các nhóm nhân sự trực tiếp cung ứng dịch vụ hoặc thuộc các hoạt động chức năng.

Xa hơn nữa, sinh viên đã có thể tích lũy được kinh nghiệm, củng cố và làm giàu thêm kiến thức nghề nghiệp của mình, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí cao hơn trong bộ máy tổ chức của các doanh nghiệp du lịch như trợ lý cho các trưởng bộ phận, trưởng bộ phận, các nhà quản trị cấp cao và thậm chí, có thể tự làm chủ một doanh nghiệp du lịch

##  Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

Bảng 1.2 Chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh Du lịch

### Kiến thức

| **STT** | **Mã** | **Tên chuẩn đầu ra về kiến thức** |
| --- | --- | --- |
| 1 | CĐR1 | Có kiến thức chung về chính trị, pháp luật phù hợp với hệ thống chính trị, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước |
| 2 | CĐR2 | Hiểu biết cơ bản về kinh tế-xã hội và quản trị kinh doanh |
| 3 | CĐR3 | Có kiến thức tổng quát về công nghiệp du lịch, tổ chức lãnh thổ du lịch |
| 4 | CĐR4 | Hiểu biết sâu sắc về các hoạt động cung ứng dịch vụ và các hoạt động chức năng khác như Marketing, nhân sự, tài chính trong các doanh nghiệp du lịch |
| 5 | CĐR5 | Nắm vững các nguyên tắc và nội dung cơ bản trong hoạt động quản trị một DN du lịch cũng như các kiến thức hỗ trợ cho việc ra quyết đinh kinh doanh, phục vụ khách du lịch |
| 6 | CĐR6 | Tích lũy kiến thức đủ để có thể theo học các bậc học cao hơn |

### Kỹ năng

| **STT** | **Mã** | **Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng** |
| --- | --- | --- |
| 7 | CĐR7 | Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với **trình độ tiếng Anh IELTS 4.5** (hoặc tương đương) trở lên |
| 8 | CĐR8 | Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. Đạt chuẩn **kỷ năng sử dụng CNTT nâng cao** theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. |
| 9 | CĐR9 | Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng xử lý tình huống linh hoạt |
| 10 | CĐR10 | Có kỹ năng rèn luyện sức khỏe và sẵn sàng phục vụ Tổ quốc khi cần. |
| 11 | CĐR11 | Thực hành tốt các hoạt động cung ứng dịch vụ trong các doanh nghiệp lữ hành và tham quan giải trí |
| 12 | CĐR12 | Thực hành tốt các hoạt động Marketing, nhân sự, tài chính trong các doanh nghiệp du lịch |
| 13 | CĐR13 | Phân tích, xây dựng, tổ chức thực hiện, điều hành và kiểm soát việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình.. trong các hoạt động cung ứng dịch vụ và các hoạt động chức năng khác của các doanh nghiệp du lịch |
| 14 | CĐR14 | Phối hợp các hoạt động của các bộ phận chức năng trong các doanh nghiệp du lịch |

### Năng lực tự chủ và trách nhiệm

| **STT** | **Mã** | **Tên chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| --- | --- | --- |
| 15 | CĐR15 | Yêu thích công việc phục vụ và giao tiếp với khách hàng; sẵn sàng chấp nhập khó khăn, phức tạp của việc phục vụ khách |
| 16 | CĐR16 | Tuân thủ nghiêm ngặt nội quy, văn hóa của doanh nghiệp, của tổ chức |
| 17 | CĐR17 | Luôn làm việc với sự chuyên nghiệp cao, năng động và sáng tạo, luôn có tinh thần cầu tiến và cầu thị |
| 18 | CĐR18 | Quan hệ đúng mực với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp; có ý thức vì cộng đồng. Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. Cụ thể sinh viên phải đạt tối thiểu 50 điểm hoạt động ngoại khóa theo qui định của Trường Đại học kinh tế (theo Quyết định số 749/QĐ ĐHKT ngày 20/4/2017) |

## Cơ hội nghề nghiệp

Ngay sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc như là những nhân viên trực tiếp cung ứng dịch vụ tại các bộ phận trong các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành như nhân viên bán tour, nhân viên điều hành Tour, nhân viên thiết kế chương trình du lịch và các vị trí tác nghiệp trong các bộ phận chức năng như Tài chính, Nhân sự, Marketing trong các doanh nghiệp du lịch…Sau một thời gian ngắn tích luỹ kinh nghiệm làm việc, người học có thể thăng tiến lên vị trí cao hơn như trợ lý quản lý, quản lý các bộ phận trên. Người học cũng có thể vươn lên vị trí cao nhất của doanh nghiệp du lịch và cả khởi nghiệp một doanh nghiệp du lịch. Người học cũng có thể đảm nhiệm vị trí nhân viên của các phòng/bộ phận Quản lý khách sạn, Quản lý lữ hành, Trung tâm xúc tiến Du lịch thuộc các cơ quan quản lý du lịch.

##  Cơ hội học tập nâng cao, cơ hội trao đổi sinh viên trong nước và quốc tế

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Kinh doanh du lịch có thể theo đuổi các chương trình đào tạo bậc Cao học và Tiến sĩ.

Trong khi theo học ở trường Đại học Kinh tế, những sinh viên xuất sắc và có năng lực tiếng Anh tốt sẽ có cơ hội tham gia các chương trình trao đổi sinh viên trong khuôn khổ thoả thuận giữa trường Đại học Kinh tế và các trường đối tác.

## Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

### Tiêu chí tuyển sinh

 Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông của Việt nam đáp ứng các điều kiện học lực và các điều kiện khác theo yêu cầu của Hội đồng tuyển sinh.

### Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh du lịch tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của trường Đại học Kinh tế về đào tạo theo học chế tín chỉ. Chương trình bao gồm 5 khối học phần tương ứng 134 tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất cà giáo dục quốc phòng) và được thiết kế cho một độ dài chuẩn 4 năm nhưng có thể rút ngắn còn 3,5 năm hoặc kéo dài tối đa 6 năm.

Mỗi năm học bao gồm 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè). Các học phần cơ bản và học phần nền tảng về kinh doanh thường tập trung ở 3 học kỳ đầu. Các học phần nền tảng du lịch và chuyên ngành thường bắt đầu vào học kỳ thứ hai và chủ yếu tập trung ở 4 học kỳ trước khi đi thực tập.

### Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích luỹ đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích luỹ của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 600 hoặc tương đương)

- Có chứng chỉ tin học (Tin học nâng cao hoặc tương đương)

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

## Cách tính điểm

Điểm đánh giá bộ phận và điểm học phần được đánh giá như sau:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Bảng 1.3 Cách tính điểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phân loại** | **Thang điểm 10** | **Thang điểm chữ** | **Thang điểm 4** |
| Đạt | Giỏi | 8.5-10 | A | 4 |
| Khá | 7.0-8.4 | B | 3 |
| Trung bình | 5.5-6.9 | C | 2 |
| Trung bình yếu | 4.0-5.4 | D | 1 |
| Không đạt | Kém | Dưới 4.0 | F | 0 |

## Phương pháp dạy và học

### Chiến lược giảng dạy trực tiếp

**Giải thích cụ thể (Explicit teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng..

**Thuyết giảng (Lecturing):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt..

**Tham luận (Guest Speaker lecturing):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, họ sẽ giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo. Với lực lượng cựu sinh viên thành công ở nhiều vị trí khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp và tổ chức trên khắp miền Trung và Tây Nguyên của Việt Nam, cũng như mối quan hệ tốt đẹp giữa Khoa Du lịch và các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty lữ hành, các cơ sở kinh doanh lưu trú, các công ty tổ chức sự kiện nên phương pháp này được sử dụng nhiều trong chương trình Quản trị Kinh doanh Du lịch.

**Hội thảo/Hướng dẫn (Seminar/Tutorial):**

Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận về các chủ đề quan tâm hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ.

Hướng dẫn là cơ hội định hướng để thảo luận về các dự án độc lập, để khắc phục và cho người học nâng cao để khám phá các chủ đề phức tạp hơn. Trách nhiệm cho các cuộc thảo luận và phân tích được trao cho các sinh viên, cho phép họ học hỏi lẫn nhau và do đó đảm bảo thảo luận có ý nghĩa và tương tác nhóm..

### Chiến lược kỹ năng suy nghĩ

**Giải quyết vấn đề (Problem solving):** Giải quyết vấn đề là một quá trình trong đó sinh viên áp dụng tư duy phản biện và logic để nhận thức và giải quyết khoảng cách giữa tình huống hiện tại và mục tiêu mong muốn. Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với những vấn đề đó. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học..

**Tập kích não (Brainstorming):** Phương pháp này thông qua làm việc nhóm để tìm ra giải pháp, ý tưởng xoay quanh một chủ đề. Mỗi thành viên trong nhóm đều được khuyến khích đưa ra ý tưởng mà không quan tâm tới tính khả thi, kích thích sinh viên tư duy linh hoạt và có khả năng mở rộng kỹ năng phát hiện vấn đề cũng như giải quyết vấn đề. Tập kích não được sử dụng trong các khóa học để kích thích sự phát triển tư duy sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và giải pháp kinh doanh, xử lí tình huống.

**Nghiên cứu điển hình (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Chương trình đào tạo Quản trị Kinh doanh Du lịch sử dụng nhiều các tình huống từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị.

### Chiến lược dựa trên nghệ thuật

**Đóng vai (Role Play):** Nhập vai là một quá trình trong đó người học khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Nhập vai được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người học và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ**.**

### Chiến lược dựa trên trải nghiệm

**Trò chơi (Game):** Trò chơi được xem là hoạt động hợp tác; các trò chơi có thể thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau trong một nhóm và tăng sự tự tin. Vào cuối trò chơi, sinh viên sẽ báo cáo các kết quả đạt được thông qua thuyết trình.

**Thực tế (Work-based learning):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các cơ sở kinh doanh lưu trú, công ty lữ hành, công ty tổ chức sự kiện và được tham gia vào các tour du lịch trọn gói để giúp sinh viên trải nghiệm được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp; cung cấp cơ hội khám phá và học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong tổ chức. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

**Tranh luận (Debate):** Là chiến lược dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**Mô phỏng (Simulation):** Một mô hình hoặc tập hợp các tình huống tái tạo các điều kiện thực tế hoặc giả thuyết mà qua đó sinh viên phản ứng và hành động như thể tình huống là có thật. Mô phỏng cho phép sinh viên khám phá các lựa chọn thay thế và giải quyết vấn đề cũng như kết hợp các giá trị và thái độ vào việc đưa ra quyết định và trải nghiệm kết quả.

**Giảng dạy dựa trên dự án (Project-oriented learning):** Là phương pháp trong đó sinh viên gặt hái được kiến thức và kỹ năng bằng cách nghiên cứu và tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi phức hợp, các vấn đề hoặc các thử thách, dự án

Giáo viên sử dụng phương pháp này để giúp sinh viên phát triển kiến thức chuyên môn một cách chuyên sâu, kích thích việc phát triển các kỹ năng sẵn sàng cho công việc thực tế.

### Chiến lược dựa trên hợp tác

**Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

**Thực hành nhóm (Peer Practice):** Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau..

**Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

**Jigsaw:** Chiến lược học tập hợp tác cung cấp cơ hội cho sinh viên đạt được nhiều quan điểm và hiểu biết khác nhau bằng cách tham gia vào một nhóm chuyên ngành và sau đó bằng cách chia sẻ và tích hợp những gì họ đã học được trong nhóm nhà của họ. Trò chơi ghép hình được sử dụng để giúp sinh viên có được cái nhìn tổng quan về một loạt các tài liệu hoặc ý kiến.

### Chiến lược học tập độc lập

**Dự án nghiên cứu/Nghiên cứu độc lập (Research Project/Independent Study):** Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, khám phá, tổ chức và giao tiếp đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Khoa Du lịch và DUE có hệ thống giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng, cập nhật, hỗ trợ tích cực cho việc tự học của sinh viên.

**Đánh giá bài tập (Work Assignment):** Một công việc được hoàn thành bởi sinh viên bên ngoài lớp học và liên quan đến việc xem xét và thực hành học tập trên lớp. Nó được phân công để khuyến khích sinh viên chịu trách nhiệm về việc học tập của bản thân và tiếp thu các kỹ năng hoặc kiến thức cụ thể. Đánh giá bài tập cũng có thể khuyến khích sinh viên theo đuổi sở thích sâu sắc trong một chủ đề và tạo ra những suy nghĩ mới về chủ đề này.

**Tự học (Self-studying):** Là phương pháp mà một sinh viên chủ động, có hoặc không có sự hỗ trợ của người khác, trong việc đưa ra nhu cầu học tập của họ, xây dựng mục tiêu học tập, xác định nguồn nhân lực và vật lực cho việc học tập và đánh giá kết quả học tập..

 **Đánh giá bạn học (Peer grading):** Là phương pháp trong đó một sinh viên kiểm tra và cho ý kiến đánh giá/ đánh giá về sản phẩm của một sinh viên khác.

Phương pháp này gúp tăng khả năng thấu hiểu một vấn đề nhất định và giúp phát triển kỹ năng phản biện, kỹ năng đánh giá, ý thức tự chủ và tinh thần trách nhiệm.

### Chiến lược dựa trên công nghệ

**Giảng dạy dựa trên công nghệ:** Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E-learning, Edmodo, Facebook ...)

Bảng 1.4 Sự tương thích giữa phương pháp giảng dạy và PLO

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm | Phương pháp | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 | PLO13 | PLO14 | PLO15 | PLO16 | PLO17 | PLO18 |
| 1 | Giải thích cụ thể | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| Thuyết giảng | x | x | x | x | x | x |  | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x |
| Tham luận | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Hội thảo / Hướng dẫn | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x | x | x |
| 2 | Giải quyết vấn đề | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Tập kích não | x | x | x | x | x |  | x |  | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x |
| Nghiên cứu điển hình | x | x | x | x | x |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Nhập vai |  |  |  | x | x |  | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 4 | Trò chơi |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  |  |  | x | x | x |
| Thực tế | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Tranh luận | x | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x |
| Mô phỏng |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x | x | x | x |
| Giảng dạy dựa trên dự án |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| 5 | Thảo luận | x | x |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Thực hành nhóm | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Câu hỏi gợi mở | x | x | x | x | x |  |  |  | x |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| Jigsaw | x |  |  | x | x |  |  |  | x |  |  | x | x |  |  | x | x | x |
| 6 | Dự án nghiên cứu |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x | x | x |  | x | x | x |
| Đánh giá bài tập | x | x |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x |
| Tự học | x | x |  |  | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Đánh giá bạn học | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x | x | x |
| 7 | Dựa trên công nghệ | x |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |

## Phương pháp đánh giá

Bảng 1.5 Phương pháp đánh giá

| **Mã** | **Phương pháp đánh giá** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| AM1 | Đánh giá chuyên cần(Attendance Assessment) | Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên, cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. |
| AM 2 | Đánh giá bài tập(Assignment) | Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi các cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể đã được công bố trước cho sinh viên. |
| AM 3 | Đánh giá thuyết trình nhóm(Group Oral Presentation) | Thuyết trình bằng miệng được sử dụng phổ biến trong việc giảng dạy của chương trình Quản trị Kinh doanh Du lịch. Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết vấn đề, tình huống hoặc bài tập liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động này không chỉ giúp sinh viên có được kiến thức chuyên ngành mà còn giúp họ phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Để đánh giá thành tích của các sinh viên về các kỹ năng này, tất cả các khóa học đều được xây dựng các tiêu chí đánh giá tương ứng hoặc tiêu chí đánh giá phù hợp với ELOs; và các công cụ đánh giá này được công bố trước cho sinh viên. |
| AM 4 | Đánh giá hoạt động(Performance Test) | Người học được yêu cầu thực hiện một số thao tác, kỹ thuật cụ thể theo yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của môn học. |
| AM 5 | Viết nhật kí thực tập (Internship Diary/Blogs) | Người học viết nhật ký trong suốt khoảng thời gian thực tập để phản ánh công việc thực hiện và rút kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là hình thức được Chương trình đạo tạo Quản trị Kinh doanh Du lịch sử dụng trong đánh giá thực tập của sinh viên tại doanh nghiệp. |
| AM 6 | Kiểm tra viết (Essay) | Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẳn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần. |
| AM 7 | Kiểm tra trắc nghiệm (Multi-choice Test) | Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, trong đó sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi có liên quan dựa trên các câu hỏi được đưa ra. Một điểm khác là trong phương pháp đánh giá này, sinh viên trả lời các câu hỏi được hỏi dựa trên các câu trả lời được đề xuất cũng được thiết kế và in trong bài kiểm tra. |
| AM 8 | Thi vấn đáp(Oral Exam) | Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi. |
| AM 9 | Báo cáo (Written Report) | Sinh viên được đánh giá thông qua các sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ / hình ảnh trong báo cáo. |
| AM 10 | Đánh giá làm việc nhóm(TeamworkAssessment) | Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Bảng đánh giá và tiêu chí đánh giá được phổ biến trong các giáo trình môn học |
| AM11 | Khóa luận tốt nghiệp(Graduation thesis/report) | Chương trình thực tập của ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch được thiết kế theo 2 hình thức: khóa luận và thực tập. Với hình thức khóa luận tốt nghiệp, sinh viên nộp báo cáo và thuyết trình trước hội đồng từ 3-5 thành viên trong đó có 1 giáo viên phản biện. Hội đồng sẽ cho điểm theo phiếu đánh giá quy định.Với hình thức thực tập, sinh viên nộp báo cáo và thuyết trình trước giáo viên phản biện. Báo cáo thực tập của sinh viên sẽ được chấm độc lập bởi 1 giáo viên hướng dẫn và 1 giáo viên bản biện. Sinh viên còn nhận được đánh giá của đại diện doanh nghiệp cho quá trình thực tập tại đơn vị. |
| AM12 | Khác |  |

Bảng 1.6 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và PLO

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Phương pháp đánh giá*** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** | **PLO11** | **PLO12** | **PLO13** | **PLO14** | **PLO15** | **PLO16** | **PLO17** | **PLO18** |
| Đánh giá chuyên cần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| Đánh giá bài tập | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá thuyết trình nhóm | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá hoạt động |  | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X |
| Viết nhật kí thực tập |  |  |  | X | X | X | X | X | X |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Kiểm tra viết | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Kiểm tra trắc nghiệm | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X |
| Thi vấn đáp | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Báo cáo | X | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá làm việc nhóm |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khóa luận/Báo cáo tốt nghiệp | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

# MÔ TẢ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

## Cấu trúc khung chương trình

Khung chương trình chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Du lịch được cấu trúc thành 5 khối học phần (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) cho phép sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ tương ứng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 40 | 0 |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành | 21 | 0 |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành- Các học phần- Thực tập tốt nghiệp | 5710 | 60 |
| **Tổng** | 128 | 6 |

**Khối kiến thức giáo dục đại cương** cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, không chỉ tạo nên nền móng cho các môn học sau này trong chương trình nhưng cũng hỗ trợ sinh viên trong việc học sau tốt nghiệp.

**Khối kiến thức ngành** giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động quản trị và vận hành kinh doanh, củng cố các kỹ năng cơ bản, kỹ năng hợp tác cùng thái độ chuyên nghiệp và có trách nhiệm

**Khối kiến thức chuyên ngành** cung cấp cho người học các nguyên lý, nội dung và kỹ thuật quản trị trong du lịch, hình thành các kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng sẵn sàng làm việc cho người học, rèn luyện các kỹ năng cơ bản, thái độ làm việc có trách nhiệm và chuyên nghiệp. ngoài ra cung cấp cho người học các nguyên lý, nội dung và kỹ thuật tổ chức, quản lý một công ty du lịch, doanh nghiệp lữ hành, củng cố các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng sẵn sàng làm việc trong một môi trường nghề nghiệp thực tế, củng cố kỹ năng cơ bản và thái độ làm việc có trách nhiệm, chuyên nghiệp của người học.Học phần thực tập tốt nghiệp củng cố kiến thức về tổ chức và quản trị kinh doanh du lịch, các kỹ năng cơ bản, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng sẵn sàng làm việc trong một môi trường nghề nghiệp thực tế, củng cố thái độ làm việc chuyên nghiệp và có trách nhiệm

## Các học phần

Bảng 2.2 Các học phần và phân bổ tín chỉ tương ứng

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **A** | **HỌC PHẦN CHUNG TOÀN TRƯỜNG** | **40** |  |
|  | SMT1005 | Triết học Mác – Lê Nin | 3 |  |
|  | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin 2 | 2 |  |
|  | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |
|  | SMT1008 | Lịch sử Đảng | 2 |  |
|  | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |
|  | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 |  |
|  | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |  |
|  | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 |  |
|  | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | 2 |  |
|  | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 |  |
|  | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 |  |
|  | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 |  |
|  | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 |  |
|  | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |  |
|  | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |  |
|  | MGT1002 | Quản trị học | 3 |  |
|  | **B** | **HỌC PHẦN CHUNG KHỐI NGÀNH** | **18** |  |
|  | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | 3 |  |
|  | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 |  |
|  | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 3 |  |
|  | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |  |
|  | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 |  |
|  | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 |  |
|  | **C** | **HỌC PHẦN CHUNG CỦA NGÀNH** |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **17** |  |
|  | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 |  |
|  | TOU2001 | Định hướng nghề du lịch | 2 |  |
|  | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 |  |
|  | TOU3004 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 3 |  |
|  | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 3 |  |
|  | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 3 |  |
|  |  | ***Học phần tự chọn (Chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau)*** | **3** |  |
|  | TOU3015 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 |  |
|  | TOU2002 | Khởi sự doanh nghiệp du lịch | 3 |  |
|  | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 3 |  |
|  | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |  |
|  | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |  |
|  | **D** | **HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH** |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **43** |  |
|  | HOS3001 | Marketing dịch vụ | 3 |  |
|  | HOS3006 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 3 |  |
|  | TOU3011 | Quản trị sự kiện và lễ hội | 3 |  |
|  | TOU3013 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 3 |  |
|  | TOU3014 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 |  |
|  | TOU3019 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 3 |  |
|  | LAW3034 | Pháp luật trong du lịch | 3 |  |
|  | TOU3032 | Văn hoá Việt nam | 2 |  |
|  | TOU3010 | Địa lý du lịch | 2 |  |
|  | TOU3027 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 |  |
|  | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 |  |
|  | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn | 3 |  |
|  | TOU3016 | Nghiệp vụ khách sạn | 2 |  |
|  | HOS3008 | Thực hành nghiệp vụ Buồng | 2 |  |
|  | TOU3029 | Thực hành nghiệp vụ Bàn-Bar | 2 |  |
|  | TOU3030 | Thực hành nghiệp vụ Lễ tân | 3 |  |
|  |  | ***Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau)*** | **3** |  |
|  | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 2 |  |
|  | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour | 3 |  |
|  | TOU3031 | Trung gian du lịch và booking trực tuyến | 3 |  |
|  | TOU3025 | Kỹ năng bán tour | 3 |  |
|  | TOU3024 | Hành vi khách du lịch | 2 |  |
|  | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | 3 |  |
|  | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |  |
|  | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 |  |
|  | ENG2013 | IELTS INTERMEDIATE 1 | 3 |  |
|  | ENG2014 | IELTS INTERMEDIATE 2 | 2 |  |
|  | **E** | ***THỰC TẬP TỐT NGHIỆP*** | **10** |  |
|  | TOU4005 | ***Thực tập tốt nghiệp (10 tín chỉ)*** | 10 |  |
|  | **CỘNG** |  | **134** |  |

## Ma trận tương thích học phần-chuẩn đầu ra chương trình

Bảng 2.3 Ma trận học phần-chuẩn đầu ra chương trình

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số TC** | **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** | **PLO11** | **PLO12** | **PLO13** | **PLO14** | **PLO15** | **PLO16** | **PLO17** | **PLO18** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **A** | **HỌC PHẦN CHUNG TOÀN TRƯỜNG** | **39** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | SMT1005 | Triết học Mác – Lê Nin  | 3 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 2 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin  | 2 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 3 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 4 | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| 5 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| 6 | LAW1001 | Pháp luật đại cương   | 2 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| 7 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x | x | x | x | x |
| 8 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 9 | ENG1012 | PRE-IELTS 2  | 2 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 10 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 11 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 12 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 13 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| 14 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | MGT1002 | Quản trị học | 3 |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
|  | **B** | **HỌC PHẦN CHUNG KHỐI NGÀNH** | **18** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | 3 |  | x |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 18 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 |  | x |  |  | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| 19 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |  | x |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |
| 21 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 22 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
|  | **C** | **HỌC PHẦN CHUNG CỦA NGÀNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **17** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | 3 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x | x |
| 24 | TOU2001 | Định hướng nghề du lịch | 2 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x | x | x |
| 25 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | 3 |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 26 | TOU3004 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | 3 |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 27 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | 3 |  |  |  | x | x | x |  | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 28 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | 3 |  |  |  | x | x | x |  | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |
|  |  | ***Học phần tự chọn (Chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau)*** | **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | TOU3015 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  | x | x |
| 30 | TOU2002 | Khởi sự doanh nghiệp du lịch | 3 | x |  |  | x | x | x |  |  | x |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| 31 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 3 |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |
| 32 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  | x |
| 33 | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
|  | **D** | **HỌC PHÀN CHUYÊN NGÀNH** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **43** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | HOS3001 | Marketing dịch vụ | 3 |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 35 | HOS3006 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | 3 |  |  | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 36 | TOU3011 | Quản trị sự kiện và lễ hội | 3 |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 37 | TOU3013 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 3 |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 38 | TOU3014 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 |  |  |  | x | x | x | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 39 | TOU3019 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | 3 |  |  |  | x | x | x | x |  | x |  | x | x |  | x | x | x | x | x |
| 40 | LAW3034 | Pháp luật trong du lịch | 3 | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | TOU3032 | Văn hoá Việt nam | 2 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x | x | x |
| 42 | TOU3010 | Địa lý du lịch | 2 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |
| 43 | TOU3027 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 44 |  ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | 3 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |
| 45 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn | 3 |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  |
| 46 | TOU3016 | Nghiệp vụ khách sạn | 2 |  |  |  | x | x | x |  | x | x |  | x | x |  |  | x | x | x | x |
| 47 | HOS3008 | Thực hành nghiệp vụ Buồng | 2 |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x | x |  |  | x | x | x | x |
| 48 | TOU3029 | Thực hành nghiệp vụ Bàn-Bar | 2 |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x | x |  |  | x | x | x | x |
| 49 | TOU3030 | Thực hành nghiệp vụ Lễ tân | 3 |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x | x |  |  | x | x | x | x |
|  |  | ***Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau)*** | **3** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 50 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 2 |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 51 | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour | 3 | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 52 | TOU3031 | Trung gian du lịch và booking trực tuyến | 3 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 53 | TOU3025 | Kỹ năng bán tour | 3 |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  | x | x |  |  | x | x | x | x |
| 54 | TOU3024 | Hành vi khách du lịch | 2 |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 55 | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | 3 |  |  |  | x | x | x |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 56 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 57 | TOU3023 | Du lịch MICE | 2 | x |  | x | x | x | x |  |  | x |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| 58 | ENG2013 | IELTS INTERMEDIATE 1 | 3 |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 59 | ENG2014 | IELTS INTERMEDIATE 2 | 2 |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **E** | ***THỰC TẬP TỐT NGHIỆP*** | **10** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 60 | TOU4005 | ***Thực tập tốt nghiệp (10 tín chỉ)*** | 10 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
|  | **CỘNG** |  | **134** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## Lộ trình học

Bảng 2.4 Lịch trình học các học phần bắt buộc

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kì 1** | **Học kì 2** | **Học kì 3** | **Học kì 4** | **Học kì 5** | **Học kì 6** | **Học kì 7** | **Học kì 8** |
| SMT1005 Triết học Mác – Lê nin (3) | ECO1001 Kinh tế vĩ mô (3) | SMT1006 Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (2) | SMT1007 Chủ nghĩa xã hội khoa học (2) | MIS2002 Hệ thống thông tin quản lí (3) | LAW3034 Pháp luật trong du lịch (3) | SMT1004 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2) | TOU4005 Thực tập tốt nghiệp (10) |
| LAW1001 Pháp luật đại cương (2) | ENG1013 IELTS BEGINNERS 1 (3) | ENG2011 IELTS PRE - INTERMEDIATE 1 (3) | TOU3013 Quản trị kinh doanh lưu trú (3) | TOU3014 Quản trị kinh doanh lữ hành (3) | TOU3009 Quản trị tài chính du lịch (3) | SMT1008 Lịch sử Đảng CSVN (2) |
| ENG1011 PRE-IELTS 1 (3) | ENG1014 IELTS BEGINNERS 2 (2) | ENG2012 IELTS PRE- INTERMEDIATE 2 (2) | ACC1001 Nguyên lí kế toán (3) | ENG3002 Tiếng Anh Du lịch (3) | TOU3004 Lãnh đạo nhóm trong DN du lịch và KS (3) | TOU3027 Quản trị nguồn nhân lực trong du lich (3) |
| ENG1012 PRE-IELTS 2 (2) | TOU1001 Giao tiếp kinh doanh (3) | HRM2001 Hành vi tổ chức (3) | HOS3009 Ứng dụng phần mềm trong khách sạn (3) | HOS3001Marketing dịch vụ (3) | TOU3019 Thiết kế điều hành chương trình du lịch (3) | TOU3008 Chiến lược trong DL & KS (3) |
| MGT1002 Quản trị học (3) | MKT2001 Marketing căn bản (3) | TOU3002 Quản trị cung ứng dịch vụ (3) | TOU3032 Văn hoá Việt nam (2) | TOU3010 Địa lý du lịch (2) | TOU3016 Nghiệp vụ khách sạn (2) | STA2002 Thống kê kinh doanh và kinh tế (3) |
| MGT1001 Kinh tế vi mô (3) | TOU3001 Tổng quan du lịch (3) | HOS 3006 Quản trị kinh doanh nhà hàng (3) | TOU3029 Thực hành nghiệp vụ bàn- Bar (2) | IBS2001 Kinh doanh quốc tế (3) | HOS3008 Thực hành nghiệp vụ buồng (2) | TOU3011 Quản trị Sự kiện và lễ hội (3) |
| TOU2001 Định hướng nghề Du lịch(2) |  |  |  |  | TOU3030 Thực hành nghiệp vụ lễ tân (3) |  |

Bảng 2.5 Thời điểm sớm nhất có thể chọn các học phần tự chọn

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kì 1** | **Học kì 2** | **Học kì 3** | **Học kì 4** | **Học kì 5** | **Học kì 6** | **Học kì 7** | **Học kì 8** |
|  | IBS3007 Quản trị đa văn hóa (3) | TOU3024 Hành vi khách Du lịch (2) | ENG2013 Ielts Intermediate (3) | ACC2002 Kế toán quản trị (3) | RMD3001 Phương pháp nghiên cứu khoa học(2) |  |  |
|  | COM3003 Quản trị quan hệ khách hàng (3) | TOU3015 Quản trị điểm đến (3) | ENG2014 Ielts Intermediate (2) | TOU3005 Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (2) | TOU3028 Thủ tục hành chính trong tổ chức tour (3) |  |  |
|  |  | TOU2002 Khởi sự doanh nghiệp du lịch (2) |  |  | TOU3031 Trung gian du lịch và booking trực tuyền (3) |  |  |
|  |  | MKT3002Nghiên cứu Marketing (3) |  |  | TOU3025 Kỹ năng bán tour (3) |  |  |
|  |  | TOU3023 Du lịch MICE |  |  |  |  |  |



Hình 2.1 Lộ trình học các học phần bắt buộc



Hình 2.2 Lộ trình học các học phần tự chọn

## Mô tả tóm tắt các học phần

| **TTT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Nội dung cần đạt được của từng học phần (*tóm tắt)*** | **Số TC** | **Đơn vị đảm nhận** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trường** | **DN** |
|  | A | **HỌC PHẦN CHUNG TOÀN TRƯỜNG (39 TC)** | *40* | *40* | *0* |
| 01 | SMT1005 | Triết học Mác - Lênin | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: vật chất và ý thức; các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; vai trò của sản xuất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; giai cấp và đấu tranh giai cấp; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân | 3 | 3 | 0 |
| 02 | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | 2 | 0 |
| 03 | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Học phần được kết cấu thành hai phần chính:- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | 2 | 2 | 0 |
| 04 | SMT1008 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng. | 2 | 2 | 0 |
| 05 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; …. Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường | 2 | 2 | 0 |
| 06 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật như Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật… Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng. | 2 | 2 | 0 |
| 07 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | Học phần được thiết kế trên cơ sở ba nội dung tổng quát: Cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh; Cung cấp các kỹ năng để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật; Cung cấp những nghiệp vụ hành chính văn phòng căn bản | 3 | 3 | 0 |
| 08 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | Học phần này được thiết lập để cung cấp cho học sinh các kỹ năng: Listening, Speaking, and Reading. Nội dung của chương trình này được trình bày trong 10 Units. | 3 | 3 | 0 |
| 09 | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | Học phần này được thiết kế để tập trung vào các điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản. Nội dung của môn học này được trình bày thành 10 bài, mỗi bài bao gồm các bài học về các kỹ năng ngữ pháp, bao gồm các bài giảng cho giáo viên trong lớp học cùng với các hướng dẫn cho học sinh tự học ở nhà. | 2 | 2 | 0 |
| 10 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc cùng với các chủ điểm từ vựng. Nội dung học phần được trình bày trong 10 bài học, mỗi bài học cung cấp vốn từ vựng theo chủ đề cụ thể, các kiến thức về văn hóa, và luyện các kĩ năng nghe hiểu, đọc hiểu, giao tiếp theo nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống. | 3 | 3 | 0 |
| 11 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | Học phần này được thiết kế để ôn lại các thì của động từ và giới thiệu những điểm ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp. Nội dung học phần được trình bày trong 14 unit, mỗi unit gồm các bài học về ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học, luyện tập ở nhà. | 2 | 2 | 0 |
| 12 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 8 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống cụ thể. | 3 | 3 | 0 |
| 13 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | Học phần này cung cấp và hướng dẫn các kĩ thuật viết các câu, câu chủ đề, đoạn văn, viết về các sơ đồ. | 2 | 2 | 0 |
| 14 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô. Bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của kinh tế học; Các biến số cơ bản của kinh tế vĩ mô; Tăng trưởng kinh tế và cách thức tạo ra sản lượng của nền kinh tế; Tổng cung, tổng cầu; thất nghiệp và lạm phát; Làm rõ cơ chế hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối… trong dài hạn. Học phần giúp sinh viên hiểu được các biến động kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế. | 3 | 3 | 0 |
| 15 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing…) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường của tổ chức | 3 | 3 | 0 |
| 16 | MGT1002 | Quản trị học | Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing…) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường của tổ chức | 3 | 3 | 0 |
|  | **B** | ***HỌC PHẦN CHUNG KHỐI NGÀNH (18 TC)*** | ***18*** | ***18*** | ***0*** |
| 17 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính | 3 | 3 | 0 |
| 18 | MKT2001 | Marketing căn bản | Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường; Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng; Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi | 3 | 3 | 0 |
| 19 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | Nội dung môn học gồm 8 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế và kinh tế học. Kinh tế vi mô nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua và người bán và xem xét tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán. Sau đó, tách riêng nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, tiếp theo nghiên cứu quyết định lựa chọn của người bán. Xem xét quyết định lựa chọn của người mua và người bán theo từng hình thái thị trường: thị trường cạnh tranh hoàn hảo; độc quyền; độc quyền nhóm; và cạnh tranh độc quyền. | 3 | 3 | 0 |
| 20 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | Học phần giới thiệu cho sinh viên vai trò của hệ thống thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động kinh doanh, quản lý ra quyết định và xây dựng chiến lược của tổ chức; tầm quan trọng của hệ thống thông tin quản lý trong xu thế kinh doanh toàn cầu; hạ tầng công nghệ thông tin và việc ứng dụng hệ thống thông tin trong thời đại số; qui trình phát triển hệ thống thông tin; các vấn đề đạo đức và xã hội trong hệ thống thông tin; các vấn an toàn và bảo mật hệ thống thông tin; việc xây dựng và thực hiện các dự án phát triển hệ thống thông tin. | 3 | 3 | 0 |
| 21 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và rèn luyện kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn, mô tả tóm tắt dữ liệu, biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu, kiểm định các giả thuyết về tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian, phương pháp tính các chỉ số, dự đoán tương lai của các hiện tượng, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm. | 3 | 3 | 0 |
| 22 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ giúp người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này. | 3 | 3 | 0 |
|  | **C** | **HỌC PHẦN CHUNG CỦA NGÀNH** |  |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **17** | **10** | **7** |
| 23 | TOU3001 | Tổng quan du lịch | Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết tổng quát và cập nhật về du lịch, một ngành công nghiệp đa dạng, phức tạp và phát triển năng động, để từ đó, một mặt người học có đủ kiến thức và kỹ năng để phân tích các hiện tượng và mối quan hệ phổ quát của du lịch, mặt khác cho phép người học có thể đi sâu nghiên cứu các học phần chuyên sâu của du lịch.Học phần cấu trúc thành 4 phần, 8 chương. Trong đó, Phần 1 giới thiệu về bản chất và đặc điểm của công nghiệp du lịch, sản phẩm du lịch, điểm đến du lịch và quá trình phát triển của du lịch cùng những tác động kinh tế - xã hội - môi trường của phát triển du lịch. Phần 2 nghiên cứu nhu cầu và lượng cầu du lịch bao gồm việc đo lường cầu du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu du lịch, hành vi khách du lịch và các thị trường du lịch. Phần 3 nghiên cứu về sự cung ứng sản phẩm du lịch bao gồm những nghiên cứu về các ngành trong du lịch, loại hình du lịch, điểm đến du lịch, vai trò của Nhà nước và khu vực công trong phát triển du lịch. Phần cuối cùng giới thiệu những xu hướng mới về thị trường, loại hình du lịch và vấn đề phát triển du lịch bền vững. | 3 | 2 | 1 |
| 24 |  | Định hướng nghề du lịch | Học phần Định hướng nghề trong du lịch cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan về ngành du lịch. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu về sự phát triển và tăng trưởng của ngành du lịch hiện nay, các phân ngành nhỏ trong du lịch (lữ hành, khách sạn, sự kiện) và đặc điểm phân biệt của nó; xu hướng phát triển và các vấn đề quan tâm liên quan đến ngành hiện nay. Tiếp theo, người học được giới thiệu về cơ hội nghề nghiệp và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để thành công trong các lĩnh vực cụ thể của du lịch | 2 | 0 | 2 |
| 25 | TOU3002 | Quản trị cung ứng dịch vụ | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc thù của dịch vụ và tác động của nó đến hoạt động cung ứng dịch vụ, từ đó trang bị cho người học những nguyên lý cơ bản của quản trị cung ứng dịch vụ. Vì vậy, học phần này được cấu trúc thành 9 chương.Hai chương đầu cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về dịch vụ và hệ thống cung ứng dịch vụ.Năm chương tiếp theo sẽ đề cập đến các vấn đề trong tổ chức quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ.Hai chương cuối cùng sẽ trình bày về kiểm soát quá trình cung ứng dịch vụ. | 3 | 2 | 1 |
| 26 | TOU3004 | Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn | Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết về vai trò, vị trí của Lãnh đạo nhóm trong doanh nghiệp du lịch - khách sạn cũng như những trách nhiệm mà họ phải thực hiện với tư cách là một Lãnh đạo nhóm.Học phần cũng rèn luyện cho sinh viên cách tổ chức thực hiện những chức năng của một Lãnh đạo nhóm, trang bị kiến thức và rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng sử dụng các công cụ cần thiết để thực hiện chức năng lãnh đạo nhóm và nâng cao hiệu quả công việc của mình. | 3 | 2 | 1 |
| 27 | TOU3008 | Chiến lược kinh doanh du lịch và khách sạn | Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết về nội dung chiến lược ở các cấp quản trị, các bước trong tiến trình hoạch định chiến lược cho một doanh nghiệp hoạt động trong một lĩnh vực rất đặc thù, phức tạp trong một môi trường hội nhập và thay đổi nhanh chóng.Học phần cũng rèn luyện cho sinh viên phương thức tư duy chiến lược, kỹ năng sử dụng các công cụ phân tích, tổng hợp để xây dựng, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chiến lược ở các cấp kinh doanh. | 3 | 2 | 1 |
| 27 | TOU3009 | Quản trị tài chính du lịch và khách sạn | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị tài chính trong các doanh nghiệp ngành du lịch. Học xong học phần này sinh viên có thể hiểu, ứng dụng và phân tích được báo cáo tài chính, vốn hoạt động, điểm hòa vốn, hoạch định ngân sách; đánh giá dự án đầu tư và các nội dung liên quan đến gía trị thời gian của tiền tệ | 3 | 2 | 1 |
|  |  | ***Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ trong số các học phần sau.)*** | **3** | **0** | **3** |
| 29 | TOU3015 | Quản trị điểm đến du lịch | Môn học được thiết kế làm 5 chương cho 30 tiết với các nội dung gắn liền với 5 chương: Khái quát về quản trị điểm đến; Lập kế hoạch cho quản trị điểm đến; Nghiên cứu marketing đối với điểm đến; Các mối quan hệ hợp tác và team-building; Mối quan hệ đối với cộng đồng dân cư và các bên hữu quan. Học phần giúp người học hiểu và vận dụng được để thực hiện lập kế hoạch điểm đến, thực hiện nghiên cứu điểm đến, giải quyết được các vấn đề của hợp tác và tạo dựng các mối quan hệ. | 3 | 0 | 3 |
| 30 | TOU2002 | Khởi sự doanh nghiệp du lịch | Học phần Khởi sự doanh nghiệp sự kiện cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng thiết yếu để khởi nghiệp thành công một doanh nghiệp sự kiện. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những vấn đề cơ bản mà một người khởi nghiệp cần tính đến. Tiếp đó, học phần sẽ cung cấp cho người học những kinh nghiệm thực tế (quy trình và thủ tục, các thách thức) trong việc khởi nghiệp một số loại hình doanh nghiệp có hoạt động tổ chức sự kiện. | 3 | 0 | 3 |
| 31 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết về văn hóa, các khía cạnh đo lường văn hóa, văn hóa tổ chức, những sự khác biệt về văn hóa và ảnh hưởng đa chiều của nó đến các giải pháp và quyết định của nhà quản trị trong môi trường đa văn hóa. Học phần giúp người học nhận ra những thách thức và cơ hội liên quan đến quản trị trong môi trường toàn cầu; xem xét và thảo luận các chủ đề và những tình huống mà nhà quản trị phải đối mặt trên nhiều phương diện như truyền thông, đàn phán và ra quyết định, hành vi tổ chức, quản trị nguồn nhân lực, marketing, đạo đức và trách nhiệm xã hội... trong khung cảnh đa văn hóa | 3 | 3 | 0 |
| 32 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) là một chiến lược kinh doanh nhằm cực đại hoá khả năng sinh lợi và sự thoả mãn khách hàng thông qua việc tổ chức xoay quanh các phân đoạn khách hàng và triển khai các quá trình định hướng khách hàng. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm cốt lõi về giá trị khách hàng, trải nghiệm khách hàng, danh mục khách hàng, vòng đời khách hàng, dữ liệu khách hàng, các khái niệm về chiến lược quản trị khách hàng. Học phần cũng cung cấp những nội dung cơ bản về tầm quan trọng của CRM, phân tích giá trị khách hàng và phân biệt khách hàng theo giá trị, các nguồn tạo ra giá trị khách hàng, quản trị trải nghiệm khách hàng, quản trị danh mục khách hàng, quản trị v ng đời khách hàng, cơ sở dữ liệu khách hàng, văn hoá doanh nghiệp định hướng khách hàng, vấn đề tổ chức trong quan hệ khách hàng. | 3 | 3 | 0 |
| 33 | ACC2002 | Kế toán quản trị | Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị. | 3 | 3 | 0 |
|  | **D** | **HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH** |  |  |  |
|  |  | ***Học phần bắt buộc*** | **43** | **22** | **21** |
| 34 | HOS3001 | Marketing dịch vụ | Học phần Marketing dịch vụ trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động Marketing trong lĩnh vực dịch vụ. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những khác biệt cơ bản giữa Marketing dịch vụ và Marketing trong lĩnh vực sản phẩm vật chất xuất phát từ đặc thù của dịch vụ. Học phần cũng trình bày với người học những định hướng chiến lược Marketing trong lĩnh vực dịch vụ, từ đó, triển khai chi tiết các chính sách Marketing có thể áp dụng trong lĩnh vực dich vụ theo mô hình 7P. Học phần cũng giúp người học nắm được các vấn đề cơ bản liên quan đến việc xây dựng và củng cố lòng trung thành của khách hàng. Cuối cùng, học phần giới thiệu các nguyên lý ứng dụng Marketing online trong lĩnh vực dịch vụ. | 3 | 2 | 1 |
| 35 | HOS3006 | Quản trị kinh doanh nhà hàng | Môn học cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng quản trị một nhà hàng: thiết kế thực đơn, tổ chức nhà hàng, lập kế hoạch mua hàng, tổ chức chế biến thức ăn; đồ uống, tổ chức phục vụ dịch vụ ăn uống và đánh giá kết quả kinh doanh của nhà hàng | 3 | 2 | 1 |
| 36 | TOU3011 | Quản trị sự kiện và lễ hội | Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lý luận trong lĩnh vực sự kiện, ngành công nghiệp sự kiện: Phương pháp lập kế hoạch tổ chức sự kiện và lễ hội, xây dựng chiến lược marketing cho sự kiện và lễ hội, quản trị tổ chức một dự án sự kiện. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng thực hành để sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tổ chức được các lễ hội, sự kiện ở các qui mô và tầm mức khác nhau. Học phần được đặt trong bối cảnh môi trường toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng dưới tác động mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, xã hội,… | 3 | 2 | 1 |
| 37 | TOU3013 | Quản trị kinh doanh lưu trú | Học phần được thiết kế thành 6 chương chính. Chương đầu tiên là những kiến thức khái quát về ngành lưu trú du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch. Chương thứ hai đề cập đến các kiến thức liên quan đến tổ chức doanh nghiệp lưu trú. Từ chương ba đến chương năm, học phần dành thời lượng cho các kiến thức về điều hành ba loại sản phẩm chính trong kinh doanh lưu trú là: lưu trú, ăn uống và bổ sung. Chương cuối cùng là hoạt động quản trị các yếu tố sản xuất và một số hoạt động marketing trong cơ sở lưu trú. | 3 | 2 | 1 |
| 38 | TOU3014 | Quản trị kinh doanh lữ hành | Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về khái niệm, vai trò của lữ hành, kinh doanh lữ hành cũng như doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, sản phẩm của kinh doanh lữ hành, thị trường khách của doanh nghiệp lữ hành, mối quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành với các nhà cung cấp; xây dựng mô hình tổ chức cho doanh nghiệp lữ hành; chức năng và phạm vi trách nhiệm của một số phòng ban cơ bản trong doanh nghiệp lữ hành; xây dựng chương trình du lịch trọn gói; tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình tour và tổ chức bán chương trình tour; quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp lữ hành; đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành. | 3 | 2 | 1 |
| 39 | TOU3019 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thiết kế và điều hành một chương trình du lịch, trên cơ sở trang bị những thông tin cần thiết về ngành du lịch, công ty lữ hành, kiến thức về điểm đến, hệ thống dịch vụ, qui trình điều hành... người học có thể triển khai đặt, giữ chỗ và thực hiện công tác điều hành theo các yêu cầu đã cam kết một cách hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp cho người học có khả năng hỗ trợ thiết kế chương trình du lịch, tính giá theo yêu cầu đoàn khách, triển khai hoạt động quảng bá xúc tiến, tổ chức nhóm làm việc hiệu quả, công tác quản trị văn phòng, chăm sóc khách hàng và lưu trữ hồ sơ nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu khách hàng và nâng cao chất lượng phục vụ của doanh nghiệp. | 3 | 1 | 2 |
| 40 | LAW3034 | Pháp luật trong du lịch | Môn học này trang bị cho người học hiểu biết về các văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực du lịch. Cụ thể, môn học sẽ cung cấp cho người học kiến thức về các quy định pháp lý liên quan đến kinh doanh lữ hành, kinh doanh khách sạn, kinh doanh nhà hàng và một số hoạt động giải trí; đồng thời là các quy định pháp lý liên quan đến khách du lịch | 3 | 1 | 2 |
| 41 | TOU3032 | Văn hoá Việt nam | Học phần cung cấp cho sinh viên một cách hệ thống các kiến thức về văn hóa học, về tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam và các thành tố cơ bản của văn hóa Việt Nam. Theo đó, học phần được giúp sinh viên nắm được các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần tiềm ẩn trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa Việt Nam để có kế hoạch bảo tồn và phát huy trong hoạt động kinh doanh du lịch. | 2 | 2 | 0 |
| 42 | TOU3010 | Địa lý du lịch | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch Việt Nam, kết hợp với các phân hệ về cơ sở vật chất kỹ thuật, phân hệ luồng khách, nguồn nhân lực du lịch để tổ chức qui hoạch lãnh thổ và phân vùng du lịch nhằm phát triển bền vững điểm đến cả về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho sinh viên cách thức điều tra, nghiên cứu tài nguyên du lịch, cách xây dựng bản đồ và các thông tin chính về các vùng du lịch theo qui hoạch phát triển đã được Chính phủ phê duyệt. Mặt khác, trang bị thêm cho sinh viên kiến thức cơ bản về một số khu vực nổi tiếng trên thế giới mà du khách Việt Nam quan tâm | 2 | 1 | 1 |
| 43 | TOU3027 | Quản trị nguồn nhân lực DL | Học phần nhằm giúp người học hiểu biết các nguyên tắc cơ bản của quản lý nguồn nhân lực trong ngành Khách sạn và Du lịch. Khóa học giới thiệu cả quan điểm lý thuyết và thực tiễn về các chức năng chính của quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức bao gồm lập kế hoạch nguồn nhân lực, tuyển dụng và lựa chọn, quản lý hiệu suất, cơ cấu trả lương và phát triển nhân viên. Sau khi kết thúc khóa học, sinh viên có thể hiểu rõ và phân tích các vấn đề đương đại cũng như các phương pháp tiếp cận khác nhau đối với thực tiễn Quản trị nguồn nhân lực trong ngành Khách sạn và Du lịch. | 3 | 2 | 1 |
| 44 | ENG3002 | Tiếng Anh du lịch | Học phần này bao gồm hai khối kiến thức: khối kiến thức nền và khối kỹ năng.Khối kiến thức nền bao quát các vấn đề ngữ pháp thường gặp trong các tài liệu kinh tế (Tenses, Passive Voice, Sentences, Clauses, Phrases, Forms,…), hệ thống từ vựng liên quan đến chuyên ngành thương mại du lịch (Accommodation, Hotel facilities, Reservation, Services,…) , các cách cấu tạo và sử dụng từ…Khối kỹ năng bao quát chủ yếu bốn kỹ năng ngôn ngữ: Nghe, Nói, Đọc, Viết, xoay quanh các chủ đề về chuyên ngành thương mại du lịch. Trong đó hai kỹ năng Nghe và Nói được đặc biệt chú trọng. | 3 | 3 | 0 |
| 45 | HOS3009 | Ứng dụng phần mềm trong khách sạn | Học phần Ứng dụng phần mềm trong khách sạn cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản ứng dụng phần mềm trong việc thực hiện tất cả các chức năng của bộ phận tiền sảnh khách sạn. Cụ thể, học phần giúp cho sinh viên nắm dược các kiến thức cơ bản về tổ chức bộ máy, qui trình hoạt động và tổ chức thông tin trong khách sạn. Trên cơ sở đó, rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm phổ biến (SMILE) trong các nghiệp vụ chính như: Đặt phòng, Lễ tân, Thu ngân, Quản lý buồng, Kiểm toán đêm, Kế toán phải thu, Tra cứu thông tin, Hồ sơ khách hàng, Lập báo cáo quản lý khách sạn,.. | 3 | 1 | 2 |
| 46 | TOU3016 | Nghiệp vụ Khách sạn | Học phần Nghiệp vụ khách sạn cung cấp cho người học các kiến thức, kỹ năng về các dịch vụ của khách sạn. Cụ thể, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên thực hiện được các kỹ năng cơ bản các công việc lễ tân, phục vụ buồng, phục vụ nhà hàng. | 2 | 2 | 0 |
| 47 | HOS3008 | Thực hành nghiệp vụ Buồng | Học phần Thực hành nghiệp vụ buồng cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản và thái độ phục vụ khách về các dịch vụ buồng phòng, sẵn sàng tham gia vào vị trí nhân viên bộ phận buồng phòng của các cơ sở lưu trú. Cụ thể, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên thực hiện được các kỹ năng phục vụ khách gồm: vệ sinh phòng ngủ, khu vực công cộng; phục vụ các dịch vụ minibar, dịch vụ giặt là...; giải quyết các yêu cầu, phàn nàn của khách và xử lý được các tình huống trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. | 2 | 0 | 2 |
| 48 | TOU3029 | Thực hành nghiệp vụ Bàn-Bar | Học phần Thực hành nghiệp vụ bàn – bar cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản và thái độ phục vụ khách về các dịch vụ ăn uống trong nhà hàng, sẵn sàng tham gia vào vị trí nhân viên bộ phận ẩm thực của khách sạn hoặc nhân viên của nhà hàng. Cụ thể, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên thực hiện được các kỹ năng phục vụ khách gồm: chuẩn bị phục vụ khách; tiếp nhận đặt bàn, đặt tiệc; trình và nhận thực đơn; phục vụ khách ăn, uống; thánh toán dịch vụ ăn, uống; giải quyết các yêu cầu, phàn nàn của khách và xử lý được các tình huống trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. | 2 | 0 | 2 |
| 49 | TOU3030 | Thực hành nghiệp vụ Lễ tân | Học phần Thực hành nghiệp vụ lễ tân trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về công việc lễ tân trong khách sạn. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học các kiến thức, kỹ năng cần có và các hoạt động chuẩn bị của một người lễ tân trước khi bắt đầu vào làm việc. Tiếp theo, người học sẽ được hướng dẫn tuần tự các công việc theo quy trình của một lễ tân từ nhận đặt buồng, đến thủ tục check-in, check-out, cũng như cách tiếp nhận xử lý các yêu cầu, phàn nàn của khách, và cuối cùng là quy trình kiểm toán đêm và đảm bảo an ninh, an toàn cho khách. Song song với việc hướng dẫn những quy trình đã thành tiêu chuẩn trong lĩnh vực khách sạn, học phần này còn cung cấp cho người học những kinh nghiệm xử lý tình huống và giải quyết các sự cố hay xảy ra trong nghiệp vụ lễ tân từ những chuyên gia có thâm niên làm việc trong lĩnh vực này từ các khách sạn lớn ở Đà Nẵng | 3 | 0 | 3 |
|  |  | ***Học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 tín chỉ)*** |  |  |  |
| 50 | TOU3005 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | Học phần được thiết kế trên cơ sở ba nội dung tổng quát:Thứ nhất, cung cấp những kiến thức nền tảng của nghiệp vụ hướng dẫn du lịchThứ hai, cung cấp các kỹ năng để người học có khả năng thực hành hướng dẫn tour hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.Thứ ba, cung cấp những định hướng giải quyết vấn đề và tình huống khẩn cấp trong tour | 2 | 0 | 2 |
| 51 | TOU3028 | Thủ tục hành chính trong tổ chức tour | Môn học nhằm cung cấp những kiến thức về các thủ tục hành chính khi thực hiện một tour du lịch. Sinh viên có thể nhận biết được các thủ tục hành chính cần thiết trong tổ chức một tour du lịch như thủ tục đối với dịch vụ lư trú, ăn uống, vận chuyển, thủ tục các hướng dẫn viên chuẩn bị cho đoàn khách và các thủ tục hành chính cần thiết cho tour outbound. | 3 | 2 | 1 |
| 52 | TOU3031 | Trung gian DL và booking trực tuyến | Môn Trung gian du lịch và Booking trực tuyến cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống kênh phân phối, đặc biệt là nền tảng phân phối trực tuyến qua OTA, nghiên cứu điều kiện ra đời, các yêu cầu cho một OTA thành công, cách thức vận hành của một OTA qua đó sinh viên biết được hướng khai thác hợp lý nhất khi làm việc trong các doanh nghiệp lữ hành, khách sạn, nhà hàng, cty sự kiện, khu điểm du lịch... | 3 | 2 | 1 |
| 53 | TOU3025 | Kỹ năng bán tour | Học phần Kĩ năng bán tour cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng thiết yếu để bán các sản phẩm tour du lịch một cách hiệu quả trong các bối cảnh khác nhau. Kĩ năng này áp dụng cho nhân viên của các tổ chức du lịch, có thể là một công ty kinh doanh du lịch (có vai trò là nhà cung cấp tour) hoặc là một đại lý bán sản phẩm tour du lịch thay cho công ty đó. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những vấn đề cơ bản về việc bán tour du lịch. Tiếp đó, học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức và kinh nghiệm thực tế trong việc làm thế nào để cung cấp dịch vụ khách hàng đạt chất lượng cao mà vẫn nhận dạng được nhu cầu cụ thể của khách hàng, giới thiệu sản phẩm tour du lịch phù hợp với nhu cầu của khách hàng, cung cấp các thông tin/lời khuyên về sản phẩm và cách thức bám đuổi để tìm kiếm cơ hội bán hàng. | 3 | 2 | 1 |
| 54 | TOU3024 | Hành vi khách DL | Học phần Hành vi khách du lịch trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhấn mạnh vào lĩnh vực du lịch. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu với người học những khái niệm nền tảng về tâm lý người tiêu dùng du lịch, các mô hình hành vi tiêu dùng du lịch. Học phần cũng trình bày với người học quá trình ra quyết định của khách du lịch, trong đó quan trọng nhất là quá trình tìm kiếm thông tin, ứng dụng của nó trong các hoạt động marketing cho doanh nghiệp du lịch. Học phần cũng giúp người học nắm được các khái niệm cơ bản và phương pháp đo lường sự kỳ vọng, cảm nhận và sự hài lòng. Cuối cùng, học phần giới thiệu các kết quả nghiên cứu về hành vi khách du lịch của các thị trường khách đến từ các nước châu Âu, Mỹ, Đông Á và sự khác biệt văn hoá trong hành vi khách du lịch giữa các quốc gia. | 2 | 0 | 2 |
| 55 | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu marketing, cung cấp một cái nhìn tổng quát khi thực hiện một dự án nghiên cứu marketing, đặc biệt cập nhật các xu hướng nghiên cứu mới trong bối cảnh môi trường công nghệ 4.0. Sau khi giới thiệu định nghĩa, vai trò của nghiên cứu marketing, môn học giúp người học hiểu rõ các giai đoạn của một tiến trình nghiên cứu marketing, từ việc xác lập mục tiêu nghiên cứu đến xác định các loại dữ liệu, các phương pháp thu thập dữ liệu, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu, phân tích, diễn giải dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.Đồng thời, sinh viên cũng sẽ được triển khai một dự án nghiên cứu thực tế trong khuôn khổ một nhóm (từ 4-6 người), trên cơ sở đó cho phép sinh viên ứng dụng những kiến thức đã học vào điều hành một dự án triển khai trong thực tế | 3 | 3 | 0 |
| 56 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Khóa học này cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan về nghiên cứu kinh doanh, liên quan đến các đặc thù của ngành du lịch nói chung và khách sạn nói riêng. Môn học này bao gồm nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, cung cấp cho sinh viên kiến ​​thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, lấy mẫu, sử dụng kỹ thuật thống kê và trình bày kết quả thống kê. Môn học cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng báo cáo kết quả nghiên cứu | 2 | 2 | 0 |
| 57 | TOU3023 | Du lịch MICE | Môn học này cung cấp cho sinh viên một cái nhìn khái quát về ngành du lịch MICE (Meetings, Incentive, Conventions and Events/Exhibitions) của ngành du lịch. Môn học MICE là môn học liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho các nhân viên và đối tác. Sinh viên sẽ hiểu biết về các vấn đề chuyên môn như tổng quan về du lịch MICE, vai trò của du lịch MICE, điều kiện phát triển du lịch MICE, nhu cầu khách du lịch MICE và Marketing cho các sản phẩm du lịch MICE. | 2 | 0 | 2 |
| 58 | ENG2013 | IELTS INTERMEDIATE 1 | IELTS Intermediate 1 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi IELTS giúp sinh viên xây dựng vốn từ vựng hỗ trợ khi làm bài thi Nghe, Đọc, Viết | 3 | 3 | 0 |
| 59 | ENG2014 | IELTS INTERMEDIATE 2 | IELTS Intermediate 2 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống các dạng bài viết bao gồm Task 1 và Task 2 thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi Viết IELTS giúp sinh viên bài văn (essays) trong phần viết Task 1 và Task 2 | 2 | 2 | 0 |
| 60 | TOU4005 | *Thực tập tốt nghiệp (10 tín chỉ)* | Học phần này giúp sinh viên củng cố và mở rộng các kiến thức chung về kinh tế xã hội lẫn các kiến thức chuyên ngành, đồng thời hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sẵn sàng làm việc. Trong học phần này, sinh viên sẽ làm việc như một nhân viên thực thụ tại một doanh nghiệp thuộc lĩnh vực du lịch (hang lữ hành, khách sạn, nhà hang phục vụ và các điểm vui chơi giản trí… phục vụ khách du lịch. Dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn, sinh viên sẽ lập kế hoạch liên quan đến các hoạt động thực tập của mình, thực hiện các nhiệm vụ thực tập tại đơn vị thực tập và viết báo cáo. |  |  |  |
|  |  | Hoạt động thực tế | Tham gia ít nhất 1 tour du lịch 5 ngày 4 đêm để củng cố kiến thức và kỹ năng trong thiết kế và điều hành chương trình du lịch |  |  |  |

## Các hoạt động ngoại khoá

- Hoạt động ngoại khoá trong khung chương trình: sinh viên phải hoặc tham gia cùng tập thể lớp một chuyến đi du lịch 5 ngày 4 đêm. Hoạt động này phải hoàn thành trước học phần Thực tập tốt nghiệp.

- Hoạt động ngoại khoá ngoài khung chương trình: Có rất nhiều hoạt động ngoại khoá cho sinh viên chuyên ngành Quản trị Kinh doanh du lịch tham gia như định hướng nghề được tổ chức bởi trường Đại học Kinh tế và Sở Lao động-Thương Binh-Xã hội thành phố Đà nẵng, Ngày hội hiến máu nhân đạo, các chiến dịch tình nguyện đông, tình nguyện hè, các khoá huấn luyện kỹ năng mềm, các hoạt động thể thao, hoạt động của câu lạc bộ Du lịch và nhiều câu lạc bộ khác. Sinh viên phải đạt 50 điểm sinh hoạt ngoại khoá mới được tốt nghiệp.

# CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO

Bảng 3.1 Các chương trình tham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)** | **Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)** |
| 1 | International Hotel and Tourism Management, The University of Queensland, Australia | <http://www.uq.edu.au/study/program.html?acad_prog=2206> |
| 2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – Đại học Hà Nội | <http://www.hanu.vn/vn/tin-tuc-su-kien/204-tuyen-sinh/chuong-trinh-dao-tao/3395-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-tri-dich-vu-du-lich-va-lu-hanh-he-cu-nhan-chinh-quy.html> |
| 3 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – Đại học Kinh tế thành phố HCM | <http://www.ueh.edu.vn/news.aspx?id=542&tl=chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc-chinh-quy> |

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình này được soạn thảo cho khoá tuyển sinh 2020 và được soạn thảo dựa trên yêu cầu của các bên liên quan và đã được thực hiện một cách cẩn trọng. Tất cả các khối học phần đều được đưa vào chương trình một cách hợp lý và tương thích với PLOs.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn việc triển khai đề cương chi tiết học phần sao cho việc giảng dạy và đánh giá đảm bảo việc đạt được PLOs.

Khung chương trình sẽ được rà soát, cập nhật hàng năm. Theo đó, bản đặc tả chương trình cũng sẽ được cập nhật.

 **TỔ TRƯỞNG**

 **TỔ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**